

Số: **38** /2022/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 12 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 01 Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành đơn giá xây dựng nhà, vật kiến trúc và đơn giá các loại cây, hoa màu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;
Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh và Giám đốc Sở Tài chính

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 01 Đơn giá xây dựng nhà, vật kiến trúc Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh

Quảng Trị về việc ban hành đơn giá xây dựng nhà, vật kiến trúc và đơn giá các loại cây, hoa màu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

(Có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12/12/2022

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị, hộ gia đình, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Bộ Tài chính (B/c);
- Bộ Xây dựng (B/c);
- TT/HĐND (B/c);
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư Pháp;
- Trung tâm Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH, TCTM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng



Phụ lục
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số **38** /2022/QĐ-UBND ngày **12**/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

STT	Loại nhà - vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	<p>Nhà nhóm A</p> <p>Kết cấu: Dạng nhà 01 tầng dạng biệt thự hoặc 02 tầng trở lên; kết cấu khung chịu lực; móng BTCT, khung cột, dầm, sàn BTCT $M \geq 200$.</p> <ul style="list-style-type: none">- Tường xây gạch dày ≥ 20 cm, cao > 3.9m, phía trong sơn, tít cao cấp, lam ri gỗ nhóm I, nhóm II chiếm $> 80\%$ chiều dài tính theo chân tường trong nhà. Mặt ngoài phía trước ốp các loại gạch trang trí loại bóng hoặc sơn cao cấp, diện tích còn lại sơn vôi.- Mái BTCT có chống nóng lợp mái bằng ngói cao cấp.- Trần: Bằng gỗ nhóm I hoặc II, III hoặc ván cao cấp hoặc trang trí bằng tấm trần chuyên dụng khác.- Nền lát gạch men loại 1 bóng hoặc ván lát nhóm I, II hoặc ván chuyên dụng.- Cửa gỗ hai lớp có khuôn ngoại gỗ nhóm I, II, có hộp rèm; cửa gỗ hai lớp (trong kính ngoài chớp); hoặc cửa Eurowindow, cửa nhôm kính Xingfa; cầu thang gỗ nhóm I, II; cầu thang lát đá Granit.- Hệ thống điện: Hệ thống dây dẫn đi chìm, thiết bị điện cao cấp, có sử dụng điều hoà nhiệt độ và có hệ thống chống sét đối với khu nhà ở.- Nước: Chủ động cấp nước, có nước nóng, lạnh.- Hệ thống vệ sinh khép kín bố trí cùng tầng với căn hộ, sử dụng thiết bị vệ sinh cao cấp.- Thời gian sử dụng 100 năm.- Độ bền vững: Bạc I.- Độ chịu lửa: Bạc II, III.	m ² XD	7.198.844

2	<p>Nhà nhóm B</p> <p>Kết cấu: Dạng nhà một tầng hoặc nhiều tầng. Khung chịu lực; móng, khung, cột, dầm, sàn BTCT $M \geq 200$.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tường xây gạch dày $\geq 15\text{cm}$, cao $> 3.9\text{m}$, phía trong sơn, tít đóng lam ri gỗ nhóm I, II $\geq 70\%$ chiều dài tính theo chân tường trong nhà. Mặt trước ốp đá trang trí, các mặt còn lại quét sơn. - Mái BTCT có chống nóng bằng tôn màu hoặc ngói. - Trần: Trang trí hoa văn bình thường hoặc đóng gỗ nhóm III hoặc ván chuyên dụng; thạch cao loại tốt. - Nền lát gạch men loại tốt. - Cửa hai lớp có khuôn ngoại gỗ nhóm I, II; Rèm màn cao cấp, cầu thang gỗ. - Hệ thống điện: Sử dụng dây điện chìm, thiết bị điện cao cấp và có hệ thống chống sét đối với khu nhà ở. - Nước: Chủ động cấp nước, sử dụng nước nóng, lạnh. - Hệ thống vệ sinh khép kín bố trí cùng tầng với căn hộ, sử dụng đạt $\geq 70\%$ các trang thiết bị vệ sinh cao cấp. - Thời gian sử dụng 50 năm. - Độ bền vững: Bạc II. - Độ chịu lửa: Bạc II, III. 	m ² XD	6.282.864
3	Nhà nhóm C		
C1	<p>Loại C1:</p> <p>Kết cấu: Dạng nhà một tầng hoặc nhiều tầng; móng đã hợp kết hợp bê tông cốt thép; khung cột, dầm, sàn BTCT $M \geq 200$.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tường xây gạch hoặc bê tông dày $\geq 15\text{cm}$, chiều cao nhà $\geq 3.6\text{m}$, tường tô trát hai mặt, lam ri gỗ nhóm III hoặc gạch men chiếm $\geq 40\%$ chu vi tường mặt trong. Phía ngoài mặt trước sơn vôi hoặc quét màu. 	m ² XD	6.200.480

	<ul style="list-style-type: none"> - Mái BTCT có lợp chống nóng. - Trần trát vữa xi măng quét sơn, trang trí hoa văn. - Nền lát gạch men thông dụng. - Cửa gỗ nhóm I, II có khuôn ngoại hoặc có đến 50% cửa gỗ còn lại cửa nhôm kính, có rèm màn. - Hệ thống điện chìm, thiết bị điện tốt và có hệ thống chống sét đối với khu nhà ở. - Nước: Chủ động cấp nước, có sử dụng nóng, lạnh. - Hệ thống bếp, vệ sinh khép kín trong nhà các trang thiết bị vệ sinh bình thường. - Thời gian sử dụng 25 năm. - Độ bền vững: Bậc III - Độ chịu lửa: Bậc II. 		
C2	<p>Loại C2:</p> <p>Kết cấu: Dạng nhà một tầng hoặc nhiều tầng; móng đá hoặc kết hợp BTCT; khung cột, dầm, sàn BTCT.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tường xây gạch hoặc bê tông dày ≥ 15 cm, chiều cao nhà tối thiểu 3,4m, Tường tô trát hai mặt. Mặt trước trát đá rửa, sơn vôi hoặc quét màu. - Mái BTCT. - Trần trát vữa xi măng quét sơn. - Nền lát gạch men > 70%, còn lại lát gạch hoa XM. - Cửa gỗ nhóm I, II, III có khuôn ngoại. - Hệ thống điện chìm, thiết bị điện tốt và có hệ thống chống sét đối với khu nhà ở. - Nước: Chủ động cấp nước, sử dụng nóng, lạnh. - Hệ thống bếp, vệ sinh khép trong nhà các trang thiết bị 	m ² XD	5.142.496

	<p>vệ sinh thông dụng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian sử dụng 20 năm. - Độ bền vững: Bạc III - Độ chịu lửa: Bạc II. 		
C3	<p>Loại C3:</p> <p>Kết cấu: Dạng nhà một tầng hoặc nhiều tầng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Móng đá hộc kết hợp bê tông cốt thép. - Khung cột BTCT, dầm BTCT. - Tường xây gạch hoặc Bô, chiều cao nhà tối thiểu 3,4m, Tường tô trát hai mặt, mặt ngoài phía trước trát đá rửa hoặc ốp đá trang trí > 50% diện tích. - Mái BTCT $\geq 70\%$ diện tích, phần còn lại mái ngói hoặc tôn có đống trần bằng vật liệu thông dụng, vật liệu đỡ mái bằng gỗ nhóm III, IV. - Nền lát men đến 60%, còn lại gạch hoa xi măng. - Cửa gỗ nhóm III, IV là chủ yếu hoặc cửa sắt kính, cửa nhôm. - Hệ thống điện chìm đến 50%, sử dụng thiết bị điện tốt và có hệ thống chống sét đối với khu nhà ở. - Nước: Chủ động cấp nước sinh hoạt, có 02 nguồn nóng lạnh. - Hệ thống bếp, vệ sinh khép, các trang thiết bị vệ sinh bình thường. - Niên hạn sử dụng 20 năm. - Độ bền vững: Bạc III. - Độ chịu lửa: Bạc IV. 	m ² XD	4.565.808

4	Nhà nhóm D		
D1	<p>Loại D1:</p> <p>Kết cấu: Dạng nhà: Một tầng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Móng đá học hoặc BT sạ ngang. - Khung cột, dầm BTCT. - Tường xây gạch hoặc Blô quét vôi ve bình thường; chiều cao tường xây trung bình ≥ 03 m. - Mái: diện tích là BTCT $\geq 40\%$, phần còn lại là lợp ngói hoặc tôn, vật liệu đỡ mái sử dụng gỗ nhóm III, IV. - Nền lát gạch hoa XM hoặc gạch men loại bình thường. - Cửa gỗ nhóm I, II, III. - Chủ động cấp nước, điện sinh hoạt. - Bếp, vệ sinh nằm ngoài kết cấu nhà. - Niên hạn sử dụng 20 năm. - Độ bền vững: Bạc IV. - Độ chịu lửa: Bạc V. 	m ² XD	3.637.904
D2	<p>Loại D2:</p> <p>Kết cấu: Dạng nhà một tầng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Móng đá học; khung cột BTCT. - Tường xây gạch hoặc Blô, trát vữa tam hợp quét vôi ve bình thường; chiều cao tường xây trung bình ≥ 03m. - Mái lợp ngói hoặc tôn là chủ yếu, hiên BTCT, vật liệu làm bằng mái chủ yếu gỗ nhóm 4. - Trần bằng gót ép hoặc bằng gỗ nhóm 4; 5. - Nền láng xi măng có đánh màu hoặc lát gạch hoa xi măng hoặc có kết hợp lát gạch men bình thường. 	m ² XD	3.020.024

	<ul style="list-style-type: none"> - Cửa làm bằng gỗ nhóm III, IV - Chủ động cấp nước, điện sinh hoạt. - Niên hạn sử dụng 15 năm. - Độ bền vững: Bạc IV. - Độ chịu lửa: Bạc V. 		
D3	<p>Loại D3:</p> <p>Kết cấu: Dạng nhà một tầng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Móng đá hộc; khung cột BTCT hoặc bộ trụ làm bằng gỗ nhóm I, II hoặc cột thép định hình. - Tường xây gạch, bê, trát vữa tam hợp quét vôi ve; chiều cao tường xây trung bình ≥ 03 m. - Mái lợp ngói sét nung hoặc tôn hoặc fibrôximăng. 	m ² XD	2.739.268
	<ul style="list-style-type: none"> - Nền láng xi măng hoặc lát gạch hoa XM, Cửa gỗ nhóm III, IV. - Chủ động cấp nước, điện sinh hoạt. - Niên hạn sử dụng 15 năm. - Độ bền vững: Bạc IV. - Độ chịu lửa: Bạc V. 		
5	Nhóm nhà khác: Một tầng dạng một mái hoặc hai mái.		
5a	<p>Kết cấu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Móng xây bê hoặc gạch đá, tường xây gạch hoặc bê, khung cột bê tông hoặc trụ gạch hoặc tường chịu lực xây gạch dày ≥ 20 cm để đỡ mái, chiều cao công trình bình quân từ 2,7-3,0m, mái lợp ngói hoặc fibroximăng, vật liệu đỡ mái chủ yếu gỗ nhóm 3,4. Nền láng xi măng hoặc cả láng XM kết hợp lát gạch hoa xi măng. - Cửa gỗ hoặc cửa sắt. 	m ² XD	1.376.680
5b	<p>Kết cấu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Như loại 5a nhưng có thể là trụ bằng cột gỗ Nhóm I, II 	m ² XD	1.165.300

	hoặc khung sắt chịu lực, tường xây bao che, chiều cao công trình bình quân từ 2,5- 2,7m, nền lán xi măng là chủ yếu.		
5c	Kết cấu:		
	- Khung cột gỗ nhóm III đến V hoặc khung sắt mái lợp ngói hoặc Fibroximăng vật liệu đỡ mái bằng gỗ xẻ từ nhóm 3-5. Tường xây bao che bằng gạch, bê, chiều cao công trình tối thiểu phải là 2,5m. - Nền lán xi măng. - Cửa gỗ.	m ² XD	969.096
5d	Kết cấu:		
	- Khung cột gỗ tạm nhóm V, gỗ vườn hoặc khung sắt tận dụng mái lợp tôn, ngói hoặc tranh, vật liệu làm mái chủ yếu bằng gỗ vườn nhóm 4 trở lên. Tường toóc xi hoặc bao che bằng gỗ ván, cốt ép... chiều cao < 2,5m. Nền lán vữa xi măng. - Cửa gỗ bình thường.	m ² XD	743.624
6	- Chuồng trại gia súc, gia cầm khung gỗ vườn, tre ngâm hoặc sắt tận dụng, xây bao che tường gạch hoặc bê cao đến 1,2m.	m ² XD	547.420
	- Nền lán vữa XM, mái lợp bằng vật liệu thông dụng.		
7	Chuồng trại gia súc, gia cầm khung gỗ vườn, tre hoặc sắt tận dụng, lợp mái, bao che bằng vật liệu tạm.	m ² XD	266.664
8	Công trình nhà vệ sinh tự hoại, móng tường, hầm phốt xây Bê, gạch, đá theo tiêu chuẩn, tường ốp gạch men, bê xi men - mái BTCT.	m ² XD	6.644.920
9	Công trình nhà vệ sinh tự hoại, móng tường, hầm phốt xây Bê, gạch đá theo tiêu chuẩn, tường ốp gạch men, bê xi men - mái lợp ngói, tôn...	m ² XD	4.424.888
10	Công trình nhà vệ sinh 2 ngăn (hố xí hai ngăn) bao che bằng vật liệu tạm, nền lán xi măng, mái lợp ngói, tôn hoặc vật liệu tạm.	m ² XD	1.067.740
11	Nhà tắm xây gạch bê, nền xi măng, lợp mái, tường ốp men, có hệ thống nước bên trong.	m ² XD	1.461.232
12	Nhà tắm xây gạch bê, nền xi măng, lợp mái, tường ốp men, không có hệ thống nước	m ² XD	1.306.220

13	Nhà tắm xây gạch bê tông, nền xi măng, không lợp mái, chưa ốp lát, không có hệ thống nước.	m ² XD	547.420
14	Lán, mái che có kết cấu khung sắt, lợp tôn, nền đất.	m ² XD	407.584
15	Các dạng am thờ ngoài trời xây gạch hoặc bằng thép bê tông có trang trí hoa văn cầu kỳ có diện tích $\leq 1\text{m}^2$.	cái	2.148.488
16	Các dạng am thờ ngoài trời xây gạch hoặc bằng thép bê tông có trang trí hoa văn đơn giản có diện tích $\leq 1\text{m}^2$.	cái	1.601.068
17	Bình phong xây gạch trang trí hoa văn cầu kỳ.	m ² XD	1.516.516
18	Bình phong xây gạch trang trí hoa văn bình thường.	m ² XD	1.306.220
19	Bể chứa nước xây bằng gạch, bê tông.	m ³ Xây	1.881.824
20	Hòn non bộ cảnh làm bằng đá chẻ, đá tự nhiên được xây dựng thiết kế đơn giản	m ³ Xây	1.355.000
	<i>Ghi chú: - Hòn non bộ cảnh làm bằng đá chẻ, đá tự nhiên có thiết kế và kết cấu cầu kỳ được lập và thẩm định dự toán riêng trước khi trình UBND cùng cấp phê duyệt.</i>		
21	Sân BT sạn ngang dày ≤ 10 cm, M 100.	m ² XD	210.296
22	Sân BT sạn ngang dày ≤ 10 cm, M >100.	m ² XD	252.572
23	Sân gạch hoặc đá chẻ trát mạch.	m ² XD	182.112
24	Sân lát gạch gốm hoặc gạch block.	m ² XD	351.216
25	Sân lát đá Thanh Hóa	m ²	455.280
26	Hàng rào, Tường rào (kể cả móng)		
	- Hàng rào bằng tre, nứa, gỗ tạp có chiều cao $\geq 1,2\text{m}$	m dài	78.048
	- Hàng rào bằng gỗ bì có chiều cao $\geq 1,2\text{m}$	m dài	117.072
	- Hàng rào dây kẽm gai, cọc sắt hoặc BT có chiều cao $\leq 1,4\text{m}$.	m dài	84.552
	- Hàng rào dây kẽm gai, cọc sắt hoặc BT có chiều cao $> 1,4\text{m}$.	m dài	130.080
	- Tường rào sắt hộp	m ²	520.320
	- Tường rào sắt cây	m ²	650.400
	- Tường rào gạch, bờ lô, đá xây lam thoáng gió	m ²	780.480
	- Tường rào gạch, bờ lô, đá xây kín không có khe thoáng	m ²	910.560
	- Lưới B40	kg	18.970
<i>Ghi chú: Phần Tường rào xây thô + móng + trụ nếu có quét vôi, sơn silicat</i>			

	<i>hoặc ốp gạch men thì căn cứ vào Mục 49, 50, 51, 52, 53 để bổ sung thêm giá trị.</i>		
27	- Giàn bầu, bí các loại: Cột, khung sườn làm bằng gỗ, tre nứa; Mặt dàn lắp ghép đan ô	m ²	78.048
28	Trụ công có ốp gạch trang trí.	m ³ xây	2.880.188
29	Trụ công thường không ốp trang trí.	m ³ xây	2.079.112
30	Cửa sắt hộp có ray kéo	m ²	1.138.200
31	Cửa sắt hộp không có ray kéo	m ²	1.039.556
32	Giếng nước (Đường kính đến 1,5m)		
	Giếng nước xây hoàn toàn sâu ≤ 7m	m sâu	843.352
	Giếng nước xây hoàn toàn sâu > 7m (từ mét thứ 8).	m sâu	969.096
	Giếng đất sâu > 10m.	m sâu	617.880
	Giếng đất sâu ≤ 10m.	m sâu	533.328
	<i>Ghi chú: Giếng có đường kính > 1,5m, nếu đường kính tăng thêm 0,5 m được tính bồi thường với đơn giá tăng thêm 1,2 lần so với giếng cùng loại có đường kính nhỏ hơn 0,5 m liền kề.</i>		
33	Giếng khoan có chiều sâu < 12m (Trường hợp giếng khoan có chiều sâu ≥ 12m thì tính toán giá trị theo thực tế).	cái	6.939.768
34	Ao cá đào sâu đến 1,5m (Chỉ tính phần diện tích đào).	m ²	125.744
35	Mộ đắp đất đường kính năm từ ≤ 2m.	mộ	2.346.860
36	Mộ đắp đất đường kính năm > 2 ≤ 3m.	mộ	2.654.716
37	Mộ < 3 năm (bao gồm chi phí hỗ trợ mai táng, xử lý môi trường).	mộ	21.831.760
38	Mộ xây năm bình thường (Không tính mộ xây trong lăng) có đường kính ≤ 1m, hoặc mộ xây hình chữ nhật có cạnh dài ≤ 1m.	mộ	3.455.792
39	Mộ xây năm bình thường (Không tính mộ xây trong lăng) có đường kính > 1 đến ≤ 2m, hoặc mộ xây hình chữ nhật có cạnh dài > 1 đến ≤ 2m.	mộ	4.440.064
40	Mộ xây năm bình thường (Không tính mộ xây trong lăng); đường kính ≤ 3m, hoặc mộ xây hình chữ nhật có cạnh dài ≤ 3m.	mộ	5.619.456
41	Chi phí đào đất cát bóc, cải táng mộ	m ³	70.460

42	Trụ công bằng thép hộp, ống tráng kẽm, được liên kết với nhau bằng các mối hàn, trụ công có hình hộp chữ nhật, vuông (Móng trụ công bằng bê tông)	m ³ cột	5.463.360
43	Mái công		
	- Mái công: dầm, mái BTCT, dán ngói 11v/m ²	m ² mái	1.929.520
	- Mái công: dầm, mái BTCT, dán ngói 22v/ m ²	m ² mái	1.777.760
	- Mái công: dầm, mái BTCT, dán ngói 75v/ m ²	m ² mái	1.831.960
	- Mái công: dầm, mái BTCT, không dán ngói	m ² mái	1.647.680
	- Mái công khung sườn bằng gỗ, lợp ngói	m ² mái	769.640
44	Mái che các loại		
	- Mái bê tông cốt thép (chưa tính dầm)		596.200
	- Mái ngói 10v/m ² , xà gồ gỗ nhóm 3,4	m ² mái	444.440
	- Mái ngói 10v/m ² , xà gồ bằng thép hộp	m ² mái	520.320
	- Mái ngói 22v/m ² , xà gồ gỗ nhóm 3,4	m ² mái	401.080
	- Mái ngói 22v/m ² , xà gồ gỗ nhóm 5,6	m ² mái	325.200
	- Mái tôn màu mạ kẽm xà gồ thép hình hoặc thép ống	m ² mái	292.680
	- Mái tôn màu mạ kẽm xà gồ gỗ nhóm 3,4	m ² mái	271.000
	- Mái tôn màu mạ kẽm có lớp xốp chống nóng xà gồ thép hình hoặc thép ống	m ² mái	401.080
	- Mái tôn màu mạ kẽm có lớp xốp chống nóng, xà gồ gỗ nhóm 3,4	m ² mái	379.400
	- Mái Fibrô XM xà gồ gỗ nhóm 3,4	m ² mái	173.440
	- Mái Fibrô XM xà gồ gỗ nhóm 5,6	m ² mái	130.080
	Mái lợp tranh	m ² mái	108.400
	45	Bê tông M100 không cốt thép	m ³
46	Bia mộ các loại		
	- Loại nhỏ bằng gạch men < 0,03 m ²	cái	54.200
	- Loại vừa bằng gạch men từ 0,03 đến 0,05 m ²	cái	75.880
	- Loại lớn bằng gạch men > 0,05 m ²	cái	108.400
	- Bia khắc bằng axit	cái	130.080
	- Bia khắc chữ, hoa văn bằng phương pháp bắn cát	cái	216.800

	- Bia bê tông kích thước $\geq 0,9 \text{ m} \times 1,5\text{m}$ trở lên	cái	1.084.000
	- Bia bê tông kích thước $\geq 0,5 \text{ m} \times 0,9\text{m}$	cái	704.600
	- Bia bê tông kích thước $\geq 0,3 \text{ m} \times 0,5\text{m}$	cái	433.600
	- Bia bê tông các loại còn lại	cái	325.200
47	Con nghê loại lớn, kích thước $\geq 0,5\text{m} \times 0,8\text{m}$	con	542.000
	Con nghê loại lớn, kích thước $\geq 0,4\text{m} \times 0,6\text{m}$	con	433.600
	Con nghê loại nhỏ	con	271.000
48	Trần các loại		
	- Trần nhựa	m^2	130.080
	- Trần tôn	m^2	151.760
	- Trần Alumi, khung xương sắt hộp	m^2	628.720
	- Trần thạch cao loại thường, khung xương bằng thép	m^2	227.640
	- Trần thạch cao chống ẩm, khung xương bằng thép	m^2	260.160
***	Một số đơn giá khác, công việc còn dở dang		
49	Quét vôi	m^2	6.504
50	Sơn silicat	m^2	67.208
51	Ốp gạch men các loại	m^2	390.240
52	Ốp đá Granít	m^2	455.280
53	Ốp đá cẩm thạch	m^2	715.440
54	Công Cày, bừa.	m^2	1.084
55	Kè xây blô.	m^3 xây	1.390.772
56	Kè xây đá chẻ, đá học.	m^3 xây	1.741.988
57	Bê tông cốt thép đá 1 x 2 mác 250	m^3 xây	2.514.880

Một số quy định liên quan:

- Đơn giá trên áp dụng cho khu vực Đông Hà.

Các khu vực khác điều chỉnh hệ số khu vực, cụ thể như sau:

+ Khu vực thị xã Quảng Trị, huyện Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong: 1,02;

+ Khu vực Hải Lăng, Đakrông, Vĩnh Linh: 1,05;

+ Khu vực Hướng Hóa: 1,08;

+ Khu vực huyện đảo Cồn Cỏ: 1,25.

- Diện tích xây dựng (m^2 XD) là diện tích tính cho nhà một tầng, đối với nhà nhiều tầng thì cộng diện tích các tầng lại để tính.

- Nhà có kết cấu riêng biệt thì cấp nhà xác định cho từng loại kết cấu.
- Nhà, công trình đang xây dựng dở dang thì xác định tỷ lệ % theo mức độ hoàn thiện để xác định giá, không được điều chỉnh cấp nhà hoặc cấp công trình.
- Các dạng Nhà sàn của đồng bào dân tộc được vận dụng tính toán theo cấp hạng nhà tương đương.
- Đối với dạng nhà có kết cấu chiều cao cao hơn dạng nhà cùng loại thì được tính với hệ số tăng thêm nhưng đơn giá không vượt quá 1,4 đơn giá dạng nhà cùng loại.
- Đối với dạng nhà khi đánh giá, mô tả nếu áp giá vào dạng cùng loại thì chưa đạt tiêu chí nhưng áp giá vào dạng thấp hơn liền kề có thừa tiêu chí. Trung tâm phát triển quỹ đất hoặc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư căn cứ vào đơn giá trung bình giữa hai dạng nhà để tính toán gửi cơ quan thẩm định bồi thường, hỗ trợ thẩm định trình UBND cùng cấp phê duyệt.
- Giếng nước đào qua nền đá được tính thêm chi phí đào thực tế.
- Các loại nhà, vật kiến trúc không có danh mục thì áp dụng mức giá tương đương.
- Đối với nhà biệt thự, nhà có kết cấu đặc biệt, nhà gỗ có kiến trúc hoa văn chạm trổ, độ phức tạp về kết cấu kiến trúc, công trình kiến trúc khác chưa có trong đơn giá; Lăng, Miếu, Nghĩa trang liệt sĩ, Di tích lịch sử,... có kiến trúc phức tạp được tính toán, lập dự toán theo thực tế. Trung tâm phát triển quỹ đất hoặc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư căn cứ vào giá trị tính toán, dự toán được lập gửi cơ quan thẩm định bồi thường, hỗ trợ thẩm định trình UBND cùng cấp phê duyệt.
- Các loại mộ Tổ, mộ Họ chôn độc lập có đường kính lớn được tính bổ sung chi phí đào đất tùy theo kích thước và các chi phí hợp lý khác liên quan. Trường hợp mộ Phái, mộ Họ, lăng tẩm có kiến trúc phức tạp, ngoài việc bồi thường theo quy định được hỗ trợ thêm công thợ kếp, chi phí di dời thực tế; mức bồi thường cụ thể do Trung tâm phát triển quỹ đất hoặc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư lập và báo cáo Hội đồng thẩm định bồi thường, hỗ trợ thẩm định trước khi trình UBND cùng cấp phê duyệt.
- Mộ đắp đất; mộ xây nấm bình thường có đường kính trên 3m (tính từ loại có đường kính 4m trở lên) nếu đường kính tăng thêm 1m được tính bồi thường với đơn giá tăng thêm 1,2 lần so với mộ cùng loại có đường kính nhỏ hơn 1m liền kề.
- Các loại mộ khi cất bốc phải chuyển đi nơi khác phạm vi > 01km được hỗ trợ thêm chi phí di chuyển, quản trang 1.000.000 đồng/mộ.
- Các loại nhà, vật kiến trúc sau khi được bồi thường, hỗ trợ chủ tài sản tự thu hồi, di dời để giải phóng mặt bằng và được hưởng sản phẩm tận thu từ thu hồi./.